

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: **03**

CBGD: **Phạm Toàn Sinh (280034)**

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Phạm T. Sinh</i>	<i>Đào Thị Tài</i>	<i>Phạm T. Sinh</i>	<i>Đào Thị Tài</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050070	PHAN KIM TUẤN ANH	07/04/2001	CCQ1905C			<i>Tuấn Anh</i>	8,5	8,0	8,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
2	2119050072	PHẠM QUỐC BẢO	20/09/2001	CCQ1905C			<i>Quốc Bảo</i>	7,0	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
3	2119050071	TRẦN GIA BẢO	01/01/2001	CCQ1905C			<i>Gia Bảo</i>	6,0	8,0	7,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
4	2119050073	NGUYỄN DUY CƯỜNG	12/10/2001	CCQ1905C			<i>Cường</i>	6,0	8,0	7,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
5	2119050078	NGUYỄN QUANG HIẾU	25/10/2001	CCQ1905C			<i>Hiếu</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
6	2119050080	NGUYỄN TẤN HOÀNG	01/10/2001	CCQ1905C			<i>Tấn Hoàng</i>	7,0	8,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
7	2119050081	PHAN NGỌC HUY	05/12/1998	CCQ1905C			<i>Huy</i>	7,0	8,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
8	2119050082	VÕ VĂN HUY	15/09/2001	CCQ1905C			<i>Huy</i>	7,5	8,0	7,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
9	2119050085	TRẦN VĂN NGỌC LONG	11/08/2000	CCQ1905C			<i>Long</i>	8,5	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
10	2119050086	NGUYỄN THÀNH LUẬN	20/02/2001	CCQ1905C			<i>Luận</i>	6,0	8,0	6,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
11	2119050087	NGUYỄN VĂN LỰC	03/08/2001	CCQ1905C			<i>Lực</i>	7,5	9,0	8,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
12	2119050092	HUỖNH HỮU PHƯỚC	14/04/2001	CCQ1905C			<i>Phước</i>	7,5	9,0	8,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
13	2119050091	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	19/10/2001	CCQ1905C			<i>Phương</i>	8,0	9,0	8,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
14	2119050093	KIỀU NGỌC QUANG	13/07/2001	CCQ1905C			<i>Quang</i>	8,0	9,0	8,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
15	2119050094	HUỖNH VĂN QUYẾT	10/11/1998	CCQ1905C			<i>Quyết</i>	7,0	9,0	8,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
16	2119050096	NGUYỄN NHÂN TÀI	14/10/2001	CCQ1905C			<i>Tài</i>	7,5	8,0	7,8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
17	2119050097	NGUYỄN TẤN TÀI	09/12/2001	CCQ1905C			<i>Tài</i>	6,5	8,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
18	2119050099	BÁO VĂN LỘC THỌ	04/01/2001	CCQ1905C			<i>Lộc Thọ</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
19	2119050100	NGUYỄN MINH TIẾN	27/06/2001	CCQ1905C			<i>Tiến</i>	8,5	8,0	8,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
20	2119050101	ĐẶNG TRUNG TÍN	21/12/1998	CCQ1905C			<i>Tín</i>	8,5	8,0	8,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: 03

CBGD: Phạm Toàn Sinh (280034)

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Phạm Toàn Sinh</i>	<i>Đào Thị Văn</i>	<i>Phạm Toàn Sinh</i>	<i>Đào Thị Văn</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2119050102	SƯ MINH	22/09/1999	CCQ1905C			<i>he</i>	7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2119050103	LÊ QUỐC	27/09/2001	CCQ1905C			<i>Qu</i>	8,5	7,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2119050104	LƯU TRƯƠNG	21/05/2001	CCQ1905C			<i>Ph</i>	8,0	7,0	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2118030192	PHẠM NHÂN	24/01/2000	CCQ1805C			<i>Văn</i>	6,0	7,0	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9